

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG

Bản án số: 74/2024/ĐS-ST

Ngày: 30/12/2024

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Minh Huyền

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Văn Tài;

2. Ông Hồ Văn Dũng;

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Văn Trường, thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Trần Ngọc Minh Thư – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 45/2024/TLST-DS, ngày 06 tháng 02 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2024/QĐXXST-DS, ngày 02 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 118/2024/QĐST-DS, ngày 16/12/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Ngọc C, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số 9, tổ 35, khóm 6, phường C Phú A, thành phố C Đốc, tỉnh An Giang;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Văn S, sinh năm 1972 (giấy ủy quyền ngày 04/7/2023);

Địa chỉ: Tổ 32, khóm 1, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn tỉnh An Giang

2. Đồng bị đơn: Ông Trần Văn O, sinh năm 1964;

Bà Nguyễn Thị L (G E), sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ: Tổ 16, khóm An Hòa B, thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn tỉnh An Giang;

Ông S có mặt, bà L có đơn xin vắng mặt, ông O vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 12 năm 2023, bản tự khai và biên bản hòa giải tại Tòa án bà Trần Ngọc C có ông Ngô Văn S đại diện theo giấy ủy quyền trình bày: Ngày 03/7/2022 vợ chồng ông O, bà L có vay tiền của bà C là 670.000.000 đồng nên bà L có viết biên nhận nợ, thời gian vay khi nào có nhu cầu bà C sẽ thông báo trước 10 ngày, lãi suất 3.8%/tháng. Từ khi vay đến ngày 21/02/2023 thì vợ chồng bà L vẫn chưa thanh toán tiền lãi 191.815.000 đồng nhưng khi ghi nợ lãi bà L lại ghi lãi 191.760.000 đồng nên có sự chênh lệch là 55.000 đồng. Đến ngày 06/3/2023 bà L trả vốn được 98.000.000 đồng nên số nợ còn lại 572.000.000 đồng. Nay bà C yêu cầu bà L, ông O thanh toán vốn là 572.000.000 đồng. Tiền lãi tính từ ngày 04/7/2022 đến ngày 06/3/2023 đối với số vốn 670.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 07/3/2023 đến khi xét xử đối với số vốn 570.000.000 đồng, tính lãi suất là 20%/năm.

Tòa án ra Quyết định số 23/2024/QĐ – CCTLCC ngày 05/11/2024 yêu cầu bà C cung cấp chứng cứ chứng minh bà L, ông O đã thanh toán nợ cho bà C được số tiền cụ thể bao nhiêu từ ngày 09/02 dl nhằm ngày 19/01 al đến ngày 23/02/2023 dl nên chỉ còn nợ là 576.000.000 đồng.

Tài liệu chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: Hợp đồng ủy quyền (bản chính); Biên nhận nợ (bản photo); Giấy biên nhận lãi (photo); Giấy căn cước công dân (bản sao);

Bị đơn bà Nguyễn Thị L (G E) trình bày: Vào năm 2020 bà Nguyễn Thị L có tên thương gọi là G E có vay tiền bà C nhiều lần mục đích để mua bán, lãi suất cụ thể bà không biết, chỉ biết vay 1.000.000 đồng thì lãi là 30.000 đồng/tháng, vay không thời hạn nên các bên có thống nhất chốt nợ vào ngày 03/7/2022 là 670.000.000 đồng, đến ngày 06/3 chốt nợ còn lại 572.000.000 đồng đúng theo như biên nhận nợ bà C cung cấp cho Tòa án, cùng ngày 06/3 bà tiếp tục trả thêm 3.000.000 đồng và sau đó 07 ngày bà tiếp tục trả bà C thêm 3.000.000 đồng nữa nên số vốn còn nợ bà C là 566.000.000 đồng, bà không đồng ý theo đơn khởi kiện của bà C là bà nợ vốn là 572.000.000 đồng

Đối với tiền lãi bà C yêu cầu thanh toán lãi của khoản vay 670.000.000 đồng thì bà L (G E) không đồng ý vì phần vay này bà đã thanh toán vốn và lãi cho bà C rồi. Bà yêu cầu xem xét phần lãi giảm xuống theo từng thời điểm chốt nợ với bà C.

Đối với tiền lãi bà C yêu cầu bà thanh toán của khoản vay 572.000.000 đồng thì bà thừa nhận bà chưa thanh toán tiền lãi từ ngày 07/3/2023 đến khi xét xử cho bà C nhưng bà yêu cầu bà C không tính lãi, còn về vốn thì bà cho rằng sau khi chốt nợ 572.000.000 đồng xong thì bà có trả thêm cho bà C 6.000.000 đồng nên bà chỉ có nợ bà C vốn là 566.000.000 đồng. Đồng thời đối với biên nhận thể hiện số tiền chốt số tiền nợ lãi là 191.760.000 đồng thì bà không thừa nhận đây là biên nhận do bà ghi chốt nợ giữa bà và bà C vì bà không có ghi biên nhận chốt lãi nợ này với bà C.

Biên bản lấy lời khai bà L (G E) đều xác định việc vay tiền bà C ông O không biết bà vay, tuy nhiên nhưng khi ông O biết bà C khởi kiện thì ông O

cũng không có ý kiến, mục đích bà vay để làm ăn, trả lãi cho bà C và trả lãi một số người khác mà bà đã nợ. Trong gia đình bà là người tạo ra nguồn thu nhập chính cho gia đình nên mọi việc chi tiêu và sử dụng đều do bà quản lý và chi trả, ông O có nghề làm ruộng nhưng mọi chi phí đều do bà thu và chi trả chi phí làm ruộng.

Tòa án ra Quyết định số 16/2024/QĐ – CCTLCC, ngày 20/8/2024 yêu cầu bà L (G E) cung cấp chứng cứ chứng minh thể hiện bà đã đóng lãi đầy đủ cho bà C đối với phần vốn 670.000.000 đồng tính từ ngày 03/7/2022 đến ngày 06/3/2023 đối với phần vốn 572.000.000 đồng, với lãi suất đóng là vay 1.000.000 đồng thì trả lãi là 30.000 đồng và yêu cầu bà L (G E) chứng minh đã trả nợ cho bà C được 6.000.000 đồng từ sau ngày 06/3/2023; Quyết định số 23/2024/QĐ-CCTLCC, ngày 05/11/2024 yêu cầu bà L (G E) và ông O cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh vợ chồng bà L đã thanh toán nợ cho bà C số tiền cụ thể bao nhiêu từ ngày 09/02 dl (19/01 âl) chốt nợ là 606.000.000 đồng đến ngày 23/02/2023 nợ 576.000.000 đồng.

Tài liệu chứng cứ, chứng minh của bị đơn: Giấy vay tiền đáo hạn thể hiện ngày 02/12/2022 (bản photo); giấy vay đáo hạn thể hiện ngày 02/7/2022 (bản photo); giấy thể hiện ngày tháng đóng lãi từ ngày 02/8/2022 (bản photo).

Bị đơn ông Trần Văn O đã được Tòa án triệu tập tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do chính đáng. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tòa án đã tiến hành hòa giải giữa các đương sự nhưng không thành

Tại phiên tòa nguyên đơn có ông S đại diện theo giấy ủy quyền vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và về phần lãi thì ông xin thay đổi yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật và tính lãi theo từng thời điểm nhận nợ, lãi suất ông xác định thỏa thuận là 3%/tháng chứ không phải 3,8%/tháng, mục đích vay làm ăn, thời điểm vay là bà L vay bà C nhưng do bà L và ông O là vợ chồng nên yêu cầu ông O liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho bà C, bị đơn bà L (G E) có đơn xin vắng mặt và ông O vắng mặt không lý do.

Hội đồng xét xử công bố biên bản xác minh, biên bản lấy lời khai và các chứng cứ các biên nhận nợ và biên nhận thể hiện số tiền lãi.

Các đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng, quan điểm giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng dân sự đã thực hiện đúng quy định tố tụng; việc thu thập chứng cứ đúng quy định. Tuy nhiên có một số vi phạm, thiếu sót nhưng không ảnh hưởng đến nội dung vụ án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng, nhận thấy theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu trả số tiền vay 572.000.000 đồng có đủ cơ sở để chấp nhận. Đối với yêu cầu liên

đời thì tại biên bản lời khai bà L đều cho rằng vay tiền để làm ăn, tiêu xài cá nhân và đóng các khoản vay khác, mặc dù việc vay tiền ông O không biết và ông có nghề làm ruộng nhưng mọi chi phí sinh làm ruộng và sinh hoạt trong gia đình đều do bà L là người quản lý và chi tiêu, đồng thời ông O và bà L đều thiếu nhiều khoản nợ khác mà Tòa án đã tiến hành xét xử cho nên việc bà C yêu cầu vợ chồng có nghĩa vụ liên đới trả nợ là có căn cứ. Ngoài ra, đối với phần lãi bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã đóng lãi cho bà C nên không xem xét. Tại phiên tòa người đại diện nguyên đơn thừa nhận lãi suất theo đơn khởi kiện là 3.8%/tháng nhưng các bên thỏa thuận là 3%/tháng. Nhận thấy cả hai đều thống nhất có thỏa thuận lãi, và lãi suất thỏa thuận không vượt quá 20%/năm nên đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Đồng thời nguyên đơn có yêu cầu thay đổi đối với tính lãi suất theo từng thời điểm vốn trả dần theo như biên nhận nợ thể hiện là phù hợp với quá trình trả vốn của bà L như biên nhận nên chấp nhận. Bà L xin không trả phần lãi suất từ ngày 07/3/2023 đến ngày xét xử không được bà C đồng ý nên không có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Ngọc C khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị L (G E) và ông Trần Văn O, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 16, xóm An Hòa B, thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn trả số tiền bà L đã vay. Nên đây là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản nên thẩm quyền giải quyết của Tòa án và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hiệu khởi kiện: Bà C và bà L (G E) thực hiện các hợp đồng vay tài sản kéo dài từ khi vay đến ngày 03/7/2022 tính đến ngày khởi kiện chưa đến 03 năm nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo Điều 429 Luật dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Ông O đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông O vẫn vắng mặt lần hai. Nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông O. Bà Nguyễn Thị L (G E) vắng mặt tại phiên tòa và có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về vốn gốc: Bà L (G E) thừa nhận có thỏa thuận vay tiền bà C để làm ăn, không thỏa thuận thời hạn thanh toán, các bên có chốt nợ vào ngày 03/7/2022 nợ 670.000.000 đồng và bà L có trả nợ dần đến ngày 06/3 các bên thống nhất bà L còn nợ bà C là 572.000.000 đồng. Nay bà C yêu cầu bà L (G E) và ông O cùng liên đới trả nợ vốn gốc là 572.000.000 đồng nhưng bà L cho rằng vào ngày 06/3/2023 bà L có trả vốn 3.000.000 đồng và 07 ngày sau đó trả tiếp 3.000.000 đồng nên bà L (G E) chỉ đồng ý còn nợ bà C số vốn nợ là

566.000.000 đồng. Mặc dù Tòa án có ra quyết định yêu cầu bà L, ông O cung cấp chứng cứ chứng minh đã thanh toán nợ cho bà C tổng số vốn 6.000.000 đồng nhưng bà L, ông O không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Tòa án đã thực hiện việc triệu tập và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông O hợp lệ để ông O nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà C. Nhưng ông O đều không đến Tòa án để tham gia hòa giải, tham gia phiên tòa đã được triệu tập đến lần thứ hai nhưng ông O đều vắng mặt.

Qua biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân thị trấn Ba Chúc huyện Tri Tôn cho biết: Ông Trần Văn O, sinh năm 1964, bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962 là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại địa phương.

Xét, hợp đồng vay tiền giữa bà L (G E) với bà C do các bên tự nguyện thỏa thuận, có biên nhận chốt nợ không thể hiện lãi suất, thời hạn trả nợ, nhưng mục đích vay để làm ăn không trái pháp luật, đạo đức xã hội và đã được thực hiện, theo đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Bà L (G E) thừa nhận có nợ nhưng không chứng minh được số tiền đã trả nợ thêm cho bà C 6.000.000 đồng kể từ sau ngày 06/3/2023. Mặc dù, ông O biết bà C khởi kiện vợ chồng ông O cùng trả nợ cho bà C nhưng ông O vẫn để mặc, không tham gia ý kiến đối với yêu cầu trả nợ của bà C đối với yêu cầu vợ chồng trả nợ. Do bà L (G E) và ông O là vợ chồng và bà L là nguồn thu nhập chính cho gia đình và mục đích vay tiền của bà L là để làm ăn nên đáp ứng nhu cầu phục vụ chính cho gia đình nên ông O phải có nghĩa vụ liên đới với bà L (G E) trả nợ cho bà C theo biên nhận nợ chốt ngày 06/3/2023 với tổng cộng số tiền nợ là 572.000.000 đồng do đến hạn mà bà L không thanh toán nợ vì đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán căn cứ theo các Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự, khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] *Đối với các biên nhận nợ lãi:* Bà C cho rằng số tiền tính lãi thể hiện trong biên nhận số tiền 191.760.000 đồng là do bà L ghi nhưng bà L không thừa nhận, bà C cũng không yêu cầu xem xét số tiền lãi này nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết. Đồng thời đối với các giấy tờ thể hiện số tiền vay và số tiền trả lãi mà bà L (G E) cung cấp cho Tòa án nhưng đây là các khoản vay khác không liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[2.3] *Lãi suất:*

Theo nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi tính từ ngày 04/7/2022 đến ngày 06/3/2023 đối với số vốn 670.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 07/3/2023 đến khi xét xử đối với số vốn 570.000.000 đồng, tính lãi suất là 20%/năm. Tại phiên tòa nguyên đơn xác định lãi suất thỏa thuận giữa các bên là 3%/tháng, nay chỉ yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật và yêu cầu thay đổi tính lãi suất theo từng thời điểm. Bị đơn cho rằng đã đóng lãi đầy đủ từ sau ngày chốt nợ 03/7/2022, bà L chỉ ngưng đóng lãi từ ngày 06/3/2023 cho đến nay nên bà L yêu cầu C không tính lãi. Các bên thống nhất theo biên nhận chốt nợ thể hiện số nợ được trả vốn dần từ ngày 03/7/2022 đến ngày 06/3/2023 theo từng thời điểm trong biên nhận.

Xét, Theo biên nhận nợ không thể hiện lãi suất giữa các bên thỏa thuận, theo biên bản lời khai bà C khai rằng lãi suất là 3.8%/tháng, tại phiên tòa nguyên đơn thừa nhận lãi suất thỏa thuận là 3% tháng nhưng từ khi vay đến nay bà L (G E) chưa thanh toán và không đồng ý bỏ lãi cho bà C, còn bà L khai rằng lãi suất cụ thể bao nhiêu thì bà không biết chỉ biết vay 1.000.000 đồng thì tiền lãi là 30.000 đồng/tháng, bà đã thanh toán tiền lãi đầy đủ từ ngày chốt nợ đến ngày 06/3/2023 dl, nên từ sau ngày 06/3/2023 dl đến ngày xét xử thì bà chưa trả lãi và bà yêu cầu bà C bỏ lãi từ sau ngày 06/3/2023 đến khi xét xử. Tòa án đã ra quyết định yêu cầu bà C và bà L, ông O cung cấp chứng cứ chứng minh bà L đã thanh toán vốn gốc cụ thể bao nhiêu từ ngày 09/02 dl (19/01 âl) đến ngày 21/3/2023 dl. Nhưng các bên đều không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Đồng thời bà L, ông O cũng không cung cấp được chứng cứ là đã thanh toán tiền lãi cho bà C từ khi chốt nợ đến ngày 06/3/2023 dl và bà L (G E) cũng không chứng minh được từ sau ngày ngày 06/3/2023 dl bà L (G E) đã thanh toán tiền vốn cho bà C được 6.000.000 đồng.

Nhận thấy, việc bà L yêu cầu không tính lãi suất từ ngày 07/3/2023 đến ngày xét xử không được bà C đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

Đồng thời, do các bên không chứng minh được lãi suất đã thống nhất thỏa thuận. Cho nên căn cứ theo quy định pháp luật thì Hội đồng xét xử xác định tính theo lãi suất là 10%/năm. Đồng thời bà L (G E) không chứng minh được tiền lãi và tiền vốn đã thanh toán cho bà C, cũng như bà C cũng không chứng minh được tiền vốn bà L đã trả được cụ thể bao nhiêu từ ngày từ ngày 09/02 dl (19/01 âl) nợ 606.000.000 đồng đến ngày 21/3/2023 dl còn nợ 576.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử sẽ quyết định số tiền lãi theo sự thể hiện trong biên nhận mà các bên đã thống nhất chốt nợ để xác định tiền lãi còn phải đóng như sau:

+ Từ ngày 03/7/2022 dl (dương lịch) vốn 670.000.000 đồng đến ngày 18/01/2023 dl (27/12/2023 âm lịch (âl)) trả vốn được 50.000.000 đồng còn 620.000.000 đồng. Tức là từ ngày 03/7/2022 đến ngày 17/01/2023 dl, nhưng do nguyên đơn chỉ yêu cầu tính từ ngày 04/7/2022 nên là 197 ngày vốn 670.000.000 đồng thì lãi là 36.664.000 đồng;

+ Từ ngày 18/01/2023 dl (27/12/2021 âl) vốn 620.000.000 đồng đến ngày 01/02/2023 dl (11/01/2023 âl) trả vốn được 7.000.000 đồng còn nợ 613.000.000 đồng. Tức là từ ngày 18/01/2023 đến ngày 31/01/2023 dl là 13 ngày vốn 620.000.000 đồng thì lãi là 2.239.000 đồng;

+ Từ ngày 01/02/2023 dl (11/01/2023 âl) vốn 613.000.000 đồng đến ngày 08/2/2023 dl (18/01 âl) trả vốn được 4.000.000 đồng còn 609.000.000 đồng. Tức là từ ngày 01/02/2023 dl đến ngày 07/02/2023 dl là 06 ngày vốn 613.000.000 đồng thì lãi là 1.022.000 đồng;

+ Từ ngày 08/02/2023 dl vốn 609.000.000 đồng đến ngày 09/02/2023 dl (19/01 âl) trả vốn được 3.000.000 đồng nên còn nợ 606.000.000. Tức là từ ngày 08/02/2023 dl đến ngày 08/02/2023 là 01 ngày vốn 609.000.000 đồng lãi là 169.000 đồng;

+ Từ ngày 09/02/2023 dl vốn 606.000.000 đồng đến ngày 23/02/2023 dl chốt nợ còn lại 576.000.000 đồng. Tức là từ ngày 09/02 đến ngày 22/02/2023 dl là 13 ngày vốn 606.000.000 đồng lãi là 2.188.000 đồng;

+ Từ ngày 23/02/2023 vốn là 576.000.000 đồng đến ngày 06/3/2023 trả được 4.000.000 đồng nên còn nợ 572.000.000 đồng. Tức là từ ngày 23/02/2023 đến ngày 05/3/2023 là 13 ngày vốn là 576.000.000 đồng lãi là 2.080.000 đồng;

+ Từ ngày 06/3/2023 vốn là 572.000.000 đồng đến ngày xét xử là 30/12/2024 nhưng do nguyên đơn yêu cầu tính từ ngày 07/3/2023 đến ngày 30/12/2024 nên là 664 ngày thì lãi là 105.502.000 đồng;

Tổng tiền lãi phải thanh toán là: 149.864.000 đồng.

Xét, tại phiên tòa phía nguyên đơn có yêu cầu thay đổi mức tính lãi suất từ yêu cầu tính 20%/năm thay đổi thành yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật và thay đổi tính lãi suất theo từng thời điểm chốt nợ. Nên Hội đồng xét thấy việc yêu cầu thay đổi này là phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận.

Cho nên tổng số tiền mà bà L (G E) và ông O có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà C gồm vốn gốc là 572.000.000 đồng và tiền lãi là 149.864.000 đồng nên tổng cộng số tiền là 721.864.000 đồng.

[3] Về án phí:

Bà C khởi kiện và được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên bà C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

Bà L (G E) và ông O vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

[4] Xét phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tỉnh An Giang: Cho rằng tại phiên tòa người đại diện nguyên đơn, bà C có thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, nên cho rằng các bên thống nhất lãi suất không vượt quá 20%/năm nên áp dụng khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất là không phù hợp. Vì tại phiên tòa bà O có đơn xin vắng mặt nên chưa thể xác định các bên có thống nhất lãi suất theo như trình bày của người đại diện nguyên đơn thay đổi ý kiến từ lãi suất thỏa thuận là 3.8%/tháng thay đổi thành thỏa thuận là 3%/tháng, đồng thời tại biên bản hòa giải bà L khai rằng lãi suất cụ thể bao nhiêu thì bà không biết chỉ biết vay 1.000.000 đồng thì tiền lãi là 30.000 đồng/tháng nên không thể xem là các bên thống nhất lãi suất, mặc dù sự thỏa thuận này không vượt quá 20%/năm nên không thể áp dụng khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các, Điều 429, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 70, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 244, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ phần cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc C.

Buộc bà Nguyễn Thị L (G E) và ông Trần Văn O cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Ngọc C số tiền là 721.864.000 đồng (*Bảy trăm hai mươi mốt triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị L (G E) và ông Trần Văn O cùng liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 32.875.000 đồng (*Ba mươi ba triệu không trăm năm mươi hai nghìn đồng*)

Bà Trần Ngọc C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà C số tiền 13.000.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0012244 ngày 26/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân Tỉnh An Giang để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

N O nhân:

- Các đương sự;
- VKS.ND huyện Tri Tôn;
- THA.DS huyện Tri Tôn;
- TAND Tỉnh An Giang;
- Lưu Văn phòng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Minh Huyền

